

# **Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 39      |

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") ("SAGS") là công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đặng Tuấn Tú    | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Nam Tiến | Thành viên |
| Ông Lưu Đức Khánh   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh  | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |            |  |
|--------------------------|------------|--|
| Bà Trần Quang Tâm Thảo   | Trưởng ban |  |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên |  |
| Ông Hoàng Mạnh Hà        | Thành viên | bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2021   |
| Bà Trần Dương Ngọc Thảo  | Thành viên | miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 |

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đình Hùng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Mỹ     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hứa Kiến Trung    | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Hoàng Oanh  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phùng Danh Nguyên | Kế toán trưởng    |

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Ông Đặng Tuấn Tú     | Chủ tịch      |
| Ông Nguyễn Đình Hùng | Tổng Giám đốc |

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61354721/22633478-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (“Công ty”) và công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3040-2019-004-1



Lý Hồng Mỹ  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>604.217.673.475</b> | <b>588.349.804.359</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>335.746.789.099</b> | <b>223.318.461.486</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 131.746.789.099        | 33.318.461.486           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 204.000.000.000        | 190.000.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>70.000.000.000</b>  | <b>70.000.000.000</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 70.000.000.000         | 70.000.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>184.286.539.231</b> | <b>279.702.735.417</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 180.452.960.461        | 274.475.374.876          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 116.844.900            | 110.400.929              |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 5.698.992.890          | 5.116.959.612            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6.1         | (1.982.259.020)        | -                        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>5.733.315.271</b>   | <b>5.143.876.819</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 8           | 5.733.315.271          | 5.143.876.819            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>8.451.029.874</b>   | <b>10.184.730.637</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 2.407.096.218          | 2.482.570.884            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 2.253.489.254          | 3.981.971.043            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 13          | 3.790.444.402          | 3.720.188.710            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>334.371.376.282</b> | <b>457.170.646.812</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>339.295.300</b>     | <b>867.375.475</b>       |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 6.1         | 7.268.604.900          | 7.268.604.900            |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 20.939.295.300         | 20.939.295.300           |
| 219        | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         |             | (27.868.604.900)       | (27.340.524.725)         |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>332.026.734.032</b> | <b>453.557.634.462</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 319.716.484.032        | 441.247.384.462          |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 944.449.218.130        | 944.076.068.130          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (624.732.734.098)      | (502.828.683.668)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 12.310.250.000         | 12.310.250.000           |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 13.084.318.000         | 13.084.318.000           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (774.068.000)          | (774.068.000)            |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>2.005.346.950</b>   | <b>2.745.636.875</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 143.691.265            | 336.812.165              |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 21.3        | 1.861.655.685          | 2.408.824.710            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>938.589.049.757</b> | <b>1.045.520.451.171</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>118.298.915.066</b> | <b>160.452.647.300</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | <b>105.557.133.880</b> | <b>149.069.328.783</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 12.1        | 11.422.359.233         | 18.695.609.137           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 12.2        | 6.936.565.454          | 3.367.367.285            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 13          | 1.932.679.149          | 2.695.410.489            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                             |             | 47.547.559.418         | 56.909.988.200           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 14          | 22.286.926.052         | 41.046.735.147           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                              | 15          | 914.894.169            | 6.267.348.612            |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |             | 14.516.150.405         | 20.086.869.913           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | <b>12.741.781.186</b>  | <b>11.383.318.517</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                               | 15          | 12.741.781.186         | 11.383.318.517           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>820.290.134.691</b> | <b>885.067.803.871</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>16.1</b> | <b>820.290.134.691</b> | <b>885.067.803.871</b>   |
| 411        | 1. Vốn cổ phần   |             | 335.816.910.000        | 335.816.910.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 335.816.910.000        | 335.816.910.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                |             | 6.603.680.000          | 6.603.680.000            |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                             |             | 23.651.760.000         | 23.651.760.000           |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ  |             | (753.400.000)          | (753.400.000)            |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                               |             | 286.584.544.828        | 260.832.724.372          |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | 123.890.381.849        | 203.049.377.780          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 70.286.941.413         | 114.916.143.955          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm          |             | 53.603.440.436         | 88.133.233.825           |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     |             | 44.496.258.014         | 55.866.751.719           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>938.589.049.757</b> | <b>1.045.520.451.171</b> |



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước       |
|-------|---|-------------|------------------|-----------------|
| 10    | 1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ        | 17.1        | 488.318.545.497  | 730.826.982.071 |
| 11    | 2. Giá vốn dịch vụ cung cấp                   |             | 381.484.038.715  | 562.974.851.965 |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ          |             | 106.834.506.782  | 167.852.130.106 |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính              | 17.2        | 9.655.678.665    | 15.732.761.570  |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                          | 18          | 993.063.218      | 1.119.943.424   |
| 26    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 19          | 56.953.291.391   | 73.237.754.786  |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh    |             | 58.543.830.838   | 109.227.193.466 |
| 31    | 8. Thu nhập khác                              |             | 23.678.807       | 252.574.718     |
| 32    | 9. Chi phí khác                               |             | 35.437.725       | 162.447.969     |
| 40    | 10. (Lỗ) lợi nhuận khác                       |             | (11.758.918)     | 90.126.749      |
| 50    | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế         |             | 58.532.071.920   | 109.317.320.215 |
| 51    | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành               | 21.2        | 15.751.956.165   | 23.237.044.596  |
| 52    | 13. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại     | 21.3        | 547.169.025      | (28.982.729)    |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN                   |             | 42.232.946.730   | 86.109.258.348  |
| 61    | 15. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ |             | 53.603.440.435   | 88.133.233.825  |
| 62    | 16. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát   |             | (11.370.493.705) | (2.023.975.477) |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)   | 16.5        | 1.584            | 2.013           |
| 71    | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 16.5        | 1.584            | 2.013           |



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|-----------|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                         |                          |
| <b>01</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>58.532.071.920</b>   | <b>109.317.320.215</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                         |                          |
| 02        | Khấu hao  | 10          | 121.904.050.430         | 124.485.296.175          |
| 03        | Các khoản dự phòng  |             | 2.510.339.195           | 346.656.675              |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (467.852.423)           | 165.034.165              |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (8.478.534.210)         | (13.781.426.858)         |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>174.000.074.912</b>  | <b>220.532.880.372</b>   |
| 09        | Giảm các khoản phải thu   |             | 95.468.838.968          | 22.113.769.958           |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho  |             | (589.438.452)           | 1.024.177.399            |
| 11        | Giảm các khoản phải trả   |             | (39.036.209.811)        | (100.423.448.794)        |
| 12        | Giảm chi phí trả trước  |             | 268.595.566             | 898.178.889              |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 13          | (16.455.100.708)        | (50.631.943.889)         |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (25.531.975.873)        | (17.758.407.495)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>188.124.784.602</b>  | <b>75.755.206.440</b>    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                         |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định   |             | (373.150.000)           | (111.083.956.363)        |
| 24        | Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn  |             | -                       | 140.000.000.000          |
| 27        | Lãi tiền gửi nhận được  |             | 8.507.950.374           | 16.277.069.541           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>8.134.800.374</b>    | <b>45.193.113.178</b>    |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                         |                          |
| 36        | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu  | 16.3        | (83.833.977.500)        | (148.276.767.801)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                              |             | <b>(83.833.977.500)</b> | <b>(148.276.767.801)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

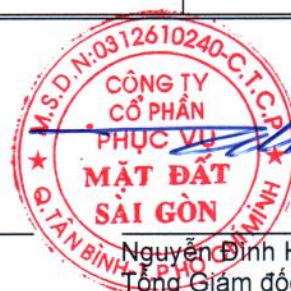
| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước        |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm     |             | 112.425.607.476 | (27.328.448.183) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 223.318.461.486 | 250.778.183.037  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 2.720.137       | (131.273.368)    |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 335.746.789.099 | 223.318.461.486  |



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") ("SAGS") là công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.822 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.980).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

**Chi nhánh**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 năm     |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 3 - 8 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 6 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 3 - 5 năm  |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 - 5 năm  |

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng); phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản; và phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của người lao động của Nhóm Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm).

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng thuế suất thuế GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và công ty con.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                      | VND                           |                               |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                      | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Tiền mặt                             | 11.282.000                    | 86.972.000                    |
| Tiền gửi ngân hàng                   | 131.735.507.099               | 33.231.489.486                |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*) | 204.000.000.000               | 190.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b><u>335.746.789.099</u></b> | <b><u>223.318.461.486</u></b> |

(\*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 4,9%/năm (năm 2020: 2,9%/năm đến 5,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | VND                   |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>70.000.000.000</u> | <u>70.000.000.000</u> |

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2%/năm đến 3,3%/năm (năm 2020: 3,3%/năm đến 3,5%/năm).

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu của khách hàng**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>180.452.960.461</b> | <b>274.475.374.876</b> |
| Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 22</i> )      | 95.503.995.825         | 162.581.741.091        |
| Bên khác  | 84.948.964.636         | 111.893.633.785        |
| <i>Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt</i>      | 41.053.757.968         | 72.320.531.787         |
| <i>Công ty TNHH Hàng không Lữ hành Việt Nam</i> | 7.326.981.363          | 261.230.343            |
| <i>Asiana Airlines Inc</i>                      | 6.254.328.540          | 5.810.514.570          |
| <i>Emirates Airline</i>                         | 5.037.042.210          | 5.663.668.500          |
| <i>Northwind Airlines</i>                       | 2.979.897.423          | 3.288.950.475          |
| <i>Turkish Airlines</i>                         | 4.375.030.690          | 1.678.175.100          |
| <i>Thai Vietjet Air Joint Stock Company</i>     | 4.027.214.915          | 2.075.361.986          |
| <i>Qatar Airways</i>                            | 1.756.956.486          | 6.270.750.527          |
| <i>Air Hongkong</i>                             | 1.738.322.280          | 2.507.719.725          |
| <i>Tiger Airways Singapore</i>                  | 1.462.943.375          | 628.050.938            |
| <i>IKAR Airlines</i>                            | 1.242.935.211          | 1.265.499.012          |
| <i>Aerologic GMBH</i>                           | 783.247.800            | 505.890.000            |
| <i>Jetstar Asia Airways Pte Ltd</i>             | 281.220.064            | 330.595.436            |
| <i>Khác</i>                                     | 6.629.086.311          | 9.286.695.386          |
| <b>Dài hạn</b>                                  | <b>7.268.604.900</b>   | <b>7.268.604.900</b>   |
| <i>Công ty Cổ phần Air Mekong</i>               | 5.508.337.650          | 5.508.337.650          |
| <i>Cardig Air</i>                               | 1.760.267.250          | 1.760.267.250          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>187.721.565.361</b> | <b>281.743.979.776</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi              | (1.982.259.020)        | -                      |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi               | (7.268.604.900)        | (6.740.524.725)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                            | <b>178.470.701.441</b> | <b>275.003.455.051</b> |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                  | VND                |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác |                    |                    |
| Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng           | 80.638.445         | 74.864.129         |
| Khác                             | 36.206.455         | 35.536.800         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>116.844.900</b> | <b>110.400.929</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>5.698.992.890</b>  | <b>5.116.959.612</b>  |
| Ký cược, ký quỹ                           | 3.536.767.500         | 3.541.767.500         |
| Bảo hiểm nộp thừa                         | 725.913.161           | 259.378.221           |
| Lãi dự thu                                | 650.312.548           | 679.728.712           |
| Các khoản trả hộ các hãng hàng không      | 520.542.230           | -                     |
| Phải thu lại của nhân viên                | 197.261.451           | 138.323.846           |
| Tạm ứng nhân viên                         | 35.196.000            | 216.402.000           |
| Khác                                      | 33.000.000            | 281.359.333           |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>20.939.295.300</b> | <b>20.939.295.300</b> |
| Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng |                       |                       |
| Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn       |                       |                       |
| Việt Nam                                  | 20.600.000.000        | 20.600.000.000        |
| Ký cược, ký quỹ                           | 339.295.300           | 339.295.300           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>26.638.288.190</b> | <b>26.056.254.912</b> |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | (20.600.000.000)      | (20.600.000.000)      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                      | <b>6.038.288.190</b>  | <b>5.456.254.912</b>  |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                  | VND                  |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Nguyên vật liệu  | 5.493.115.271        | 4.903.729.547        |
| Công cụ, dụng cụ | 240.200.000          | 240.147.272          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>5.733.315.271</b> | <b>5.143.876.819</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | VND                  |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>2.407.096.218</b> | <b>2.482.570.884</b> |
| Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển | 768.739.490          | 541.746.782          |
| Phần mềm mail server và license     | 619.968.430          | 896.766.538          |
| Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không | 471.190.320          | 426.428.255          |
| Khác                                | 547.197.978          | 617.629.309          |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>143.691.265</b>   | <b>336.812.165</b>   |
| Chi phí tần số vô tuyến điện        | 46.602.155           | 134.602.151          |
| Chi phí sửa chữa và cải tạo         | -                    | 153.739.127          |
| Khác                                | 97.089.110           | 48.470.887           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>2.550.787.483</b> | <b>2.819.383.049</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

VND

|                                 | <i>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc<br/>và thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i>  |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                                     |                                |                                |                               |                   |
| Số đầu năm                      | 28.572.342.754                      | 14.596.530.351                 | 873.394.316.320                | 27.512.878.705                | 944.076.068.130   |
| Mua mới trong năm               | -                                   | 256.150.000                    | -                              | 117.000.000                   | 373.150.000       |
| Số cuối năm                     | 28.572.342.754                      | 14.852.680.351                 | 873.394.316.320                | 27.629.878.705                | 944.449.218.130   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                                     |                                |                                |                               |                   |
| Số đầu năm                      | (6.322.797.381)                     | (11.174.411.936)               | (468.565.030.928)              | (16.766.443.423)              | (502.828.683.668) |
| Khấu hao trong năm              | (1.153.395.234)                     | (1.102.627.952)                | (116.766.998.976)              | (2.881.028.268)               | (121.904.050.430) |
| Số cuối năm                     | (7.476.192.615)                     | (12.277.039.888)               | (585.332.029.904)              | (19.647.471.691)              | (624.732.734.098) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                                     |                                |                                |                               |                   |
| Số đầu năm                      | 22.249.545.373                      | 3.422.118.415                  | 404.829.285.392                | 10.746.435.282                | 441.247.384.462   |
| Số cuối năm                     | 21.096.150.139                      | 2.575.640.463                  | 288.062.286.416                | 7.982.407.014                 | 319.716.484.032   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 214.772.737.053 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                |                                     |                                 |                                  | VND              |
|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------|
|                                | <i>Bản quyền,<br/>bằng sáng chế</i> | <i>Phần mềm<br/>máy vi tính</i> | <i>Quyền sử dụng<br/>đất (*)</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                     |                                 |                                  |                  |
| Số đầu năm và số cuối năm      | 514.288.000                         | 259.780.000                     | 12.310.250.000                   | 13.084.318.000   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                     |                                 |                                  |                  |
| Số đầu năm và số cuối năm      | (514.288.000)                       | (259.780.000)                   | -                                | (774.068.000)    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                     |                                 |                                  |                  |
| Số đầu năm và số cuối năm      | -                                   | -                               | 12.310.250.000                   | 12.310.250.000   |

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT-17452 tại số 21 đường Lê Chân, Phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
| Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 22</i> ) | 8.690.525.312         | 13.591.784.044        |
| Bên khác                                   | 2.731.833.921         | 5.103.825.093         |
| <i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ</i>  |                       |                       |
| <i>Petrolimex Sài Gòn</i>                  | 632.952.590           | -                     |
| <i>Tổng Công ty Cổ phần Máy Nhà Bè</i>     | -                     | 1.476.883.100         |
| <i>Khác</i>                                | 2.098.881.331         | 3.626.941.993         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>11.422.359.233</b> | <b>18.695.609.137</b> |

**12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                | VND                  |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>    |
| AirAsia Berhad                 | 5.164.850.435        | 2.382.535.195        |
| Polskie Linie Lotnicze Lot S.A | 710.355.588          | 710.355.588          |
| Khác                           | 1.061.359.431        | 274.476.502          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>6.936.565.454</b> | <b>3.367.367.285</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | VND                  |                       |                         |                      |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|   | Số đầu năm           | Số tăng<br>trong năm  | Số giảm<br>trong năm    | Số cuối năm          |
| <b>Phải thu</b>                                     |                      |                       |                         |                      |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp<br>("TNDN")           | 1.620.034.830        | 752.598.541           | (49.453.997)            | 2.323.179.374        |
| Thuế TNDN<br>tại VP Hồ Chí<br>Minh và CN<br>Đà Nẵng | 816.893.587          | 352.598.541           | -                       | 1.169.492.129        |
| Thuế TNDN<br>tại SAGS-<br>CXR                       | 803.141.243          | 400.000.000           | (49.453.997)            | 1.153.687.246        |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân<br>("TNCN")                | 2.100.153.880        | 550.716.379           | (1.183.605.231)         | 1.467.265.028        |
| Thuế TNCN<br>tại VP Hồ Chí<br>Minh và CN<br>Đà Nẵng | 1.120.182.316        | -                     | (1.120.182.316)         | -                    |
| Thuế TNCN<br>tại SAGS-<br>CXR                       | 979.971.564          | 550.716.379           | (63.422.915)            | 1.467.265.028        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>3.720.188.710</b> | <b>1.303.314.920</b>  | <b>(1.233.059.228)</b>  | <b>3.790.444.402</b> |
| <b>Phải nộp</b>                                     |                      |                       |                         |                      |
| Thuế TNDN   | -                    | 15.702.502.167        | (15.702.502.167)        | -                    |
| Thuế TNCN   | 34.047.751           | 9.828.135.335         | (9.425.415.011)         | 436.768.075          |
| Thuế GTGT   | 2.661.362.738        | 26.292.666.659        | (27.458.118.323)        | 1.495.911.074        |
| Thuế khác   | -                    | 19.738.534            | (19.738.534)            | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>2.695.410.489</b> | <b>51.843.042.695</b> | <b>(52.605.774.035)</b> | <b>1.932.679.149</b> |



# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Quỹ dự phòng tiền lương                  | 19.898.830.142               | 37.930.236.787               |
| Chi phí hội nghị                         | 1.000.000.000                | 1.300.000.000                |
| Chi phí tư vấn                           | 297.000.000                  | -                            |
| Bồi dưỡng độc hại                        | 195.105.000                  | 670.820.000                  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 108.000.000                  | 939.068.182                  |
| Khác                                     | 787.990.910                  | 206.610.178                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>22.286.926.052</u></b> | <b><u>41.046.735.147</u></b> |

## 15. PHẢI TRẢ KHÁC

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>914.894.169</b>           | <b>6.267.348.612</b>         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 489.894.099                  | 867.293.614                  |
| Cổ tức   | -                            | 148.348.200                  |
| Khác   | 425.000.070                  | 5.251.706.798                |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>12.741.781.186</b>        | <b>11.383.318.517</b>        |
| Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không                               | 12.741.781.186               | 11.383.318.517               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>13.656.675.355</u></b> | <b><u>17.650.667.129</u></b> |



T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
y 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn cổ phần            | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư và phát triển | Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>VND</b>   |                        |                      |                      |                          |                               |                                     |                                   |                        |
| <b>Năm trước</b>   |                        |                      |                      |                          |                               |                                     |                                   |                        |
| Số đầu năm   | 335.816.910.000        | 6.603.680.000        | (753.400.000)        | 174.130.009.366          | 23.651.760.000                | 80.848.378.050                      | 348.037.974.422                   | 968.335.311.838        |
| Lợi nhuận thuần trong năm  | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | (2.023.975.477)                     | 88.133.233.825                    | 86.109.258.348         |
| Cổ tức năm 2019 của SAGS   | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | -                                   | (134.134.364.000)                 | (134.134.364.000)      |
| Cổ tức năm 2019 của SAGS-CXR   | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | (14.290.752.001)                    | -                                 | (14.290.752.001)       |
| Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020 của SAGS                            | -                      | -                    | -                    | 73.457.407.266           | -                             | -                                   | (73.457.407.266)                  | -                      |
| Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của SAGS-CXR                       | -                      | -                    | -                    | 13.245.307.740           | -                             | (6.490.200.793)                     | (6.755.106.947)                   | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020 của SAGS      | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | -                                   | (11.638.932.170)                  | (11.638.932.170)       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của SAGS-CXR | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | (1.559.298.060)                     | (1.622.942.880)                   | (3.182.240.940)        |
| Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2019 của SAGS         | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | -                                   | (4.870.477.204)                   | (4.870.477.204)        |
| Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2019 của SAGS-CXR     | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | (617.400.000)                       | (642.600.000)                     | (1.260.000.000)        |
| <b>Số cuối năm</b>   | <u>335.816.910.000</u> | <u>6.603.680.000</u> | <u>(753.400.000)</u> | <u>260.832.724.372</u>   | <u>23.651.760.000</u>         | <u>55.866.751.719</u>               | <u>203.049.377.780</u>            | <u>885.067.803.871</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

|  | Vốn cổ phần            | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư và phát triển (*) | Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>VND</b>   |                        |                      |                      |                              |                               |                                     |                                   |                        |
| <b>Năm nay</b>   |                        |                      |                      |                              |                               |                                     |                                   |                        |
| Số đầu năm   | 335.816.910.000        | 6.603.680.000        | (753.400.000)        | 260.832.724.372              | 23.651.760.000                | 55.866.751.719                      | 203.049.377.780                   | 885.067.803.871        |
| (Lỗ) lợi nhuận thuần trong năm   | -                      | -                    | -                    | -                            | -                             | (11.370.493.705)                    | 53.603.440.435                    | 42.232.946.730         |
| Cổ tức năm 2020 của SAGS (**)  | -                      | -                    | -                    | -                            | -                             | -                                   | (83.833.977.500)                  | (83.833.977.500)       |
| Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của SAGS                       | -                      | -                    | -                    | 25.751.820.456               | -                             | -                                   | (25.751.820.456)                  | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của SAGS | -                      | -                    | -                    | -                            | -                             | -                                   | (20.601.456.365)                  | (20.601.456.365)       |
| Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2020 của SAGS     | -                      | -                    | -                    | -                            | -                             | -                                   | (2.575.182.045)                   | (2.575.182.045)        |
| Số cuối năm  | <u>335.816.910.000</u> | <u>6.603.680.000</u> | <u>(753.400.000)</u> | <u>286.584.544.828</u>       | <u>23.651.760.000</u>         | <u>44.496.258.014</u>               | <u>123.890.381.849</u>            | <u>820.290.134.691</u> |

(\*) Trong đó bao gồm phần Quỹ đầu tư phát triển của Cổ đông không kiểm soát với giá trị là 17.937.027.122 VND.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (2.500 VND/cổ phần).





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Năm nay          |                               | Năm trước        |                               |
|--|------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|
|  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị (VND)                 | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị (VND)                 |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 48,03%           | 161.280.510.000               | 48,03%           | 161.280.510.000               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI              | 17,58%           | 59.031.200.000                | 16,88%           | 56.671.780.000                |
| Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet           | 9,11%            | 30.608.220.000                | 9,11%            | 30.608.220.000                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng        | 7,61%            | 25.572.450.000                | 7,61%            | 25.572.450.000                |
| Khác   | 17,53%           | 58.843.530.000                | 18,23%           | 61.202.950.000                |
| Cổ phiếu quỹ                                 | 0,14%            | 481.000.000                   | 0,14%            | 481.000.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                  | <b><u>335.816.910.000</u></b> |                  | <b><u>335.816.910.000</u></b> |

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>             |                        |                        |
| Số đầu năm và số cuối năm                           | <u>335.816.910.000</u> | <u>335.816.910.000</u> |
| <b>Cổ tức</b>                                       |                        |                        |
| Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông của Công ty mẹ  | 83.833.977.500         | 133.986.015.800        |
| Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát | -                      | 14.290.752.001         |

**16.4 Cổ phiếu**

|  | Số lượng cổ phiếu |            |
|--|-------------------|------------|
|  | Số cuối năm       | Số đầu năm |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                 |                   |            |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                   |            |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 33.581.691        | 33.581.691 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                          |                   |            |
| Cổ phiếu phổ thông                           | (48.100)          | (48.100)   |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                |                   |            |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 33.533.591        | 33.533.591 |

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**16.5 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|  | Năm nay        | Năm trước        |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)  | 53.603.440.435 | 88.133.233.825   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (501.771.994)  | -                |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)                         | -              | (20.601.456.365) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)    | 53.101.668.441 | 67.531.777.460   |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)               | 33.533.591     | 33.550.391       |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>  |                |                  |
| Lãi cơ bản   | 1.584          | 2.013            |
| Lãi suy giảm   | 1.584          | 2.013            |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

**17. DOANH THU**

**17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu dịch vụ hàng không</b>     | <b>471.677.411.772</b> | <b>715.432.296.579</b> |
| <i>Phục vụ mặt đất</i>                  | 448.051.771.465        | 689.258.682.039        |
| <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>                  | 20.130.841.507         | 22.376.325.554         |
| <i>Dịch vụ xe chở khách</i>             | 3.494.798.800          | 3.777.129.810          |
| <i>Dịch vụ quây thủ tục</i>             | -                      | 20.159.176             |
| <b>Doanh thu dịch vụ phi hàng không</b> | <b>16.641.133.725</b>  | <b>15.394.685.492</b>  |
| <i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng</i>      | 8.044.193.743          | 6.378.835.479          |
| <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>        | 2.269.591.875          | 4.140.109.184          |
| <i>Dịch vụ đào tạo</i>                  | 1.311.035.000          | 2.260.018.100          |
| <i>Khác</i>                             | 5.016.313.107          | 2.615.722.729          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>488.318.545.497</b> | <b>730.826.982.071</b> |
| <i>Trong đó:</i>                        |                        |                        |
| <i>Doanh thu từ bên khác</i>            | 326.409.534.229        | 469.493.160.942        |
| <i>Doanh thu từ bên liên quan</i>       | 161.909.011.268        | 261.333.821.129        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU** (tiếp theo)

**17.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | VND                  |                       |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | Năm nay              | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi   | 8.478.534.210        | 13.781.426.858        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm   | 644.069.601          | 1.950.791.012         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 533.074.854          | 543.700               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>9.655.678.665</b> | <b>15.732.761.570</b> |

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | VND                |                      |
|---|--------------------|----------------------|
|   | Năm nay            | Năm trước            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm   | 927.840.787        | 954.365.559          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 65.222.431         | 165.577.865          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>993.063.218</b> | <b>1.119.943.424</b> |

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên                         | 28.815.797.322        | 38.904.513.143        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 14.208.107.281        | 18.107.290.194        |
| Chi phí nhượng quyền khai thác            | 7.061.361.178         | 10.745.553.990        |
| Chi phí khấu hao                          | 3.090.720.510         | 3.061.162.201         |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi         | 2.510.339.195         | 346.656.675           |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 556.042.974           | 1.381.419.164         |
| Chi phí bằng tiền khác                    | 710.922.931           | 691.159.419           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>56.953.291.391</b> | <b>73.237.754.786</b> |

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí nhân viên                         | 203.483.634.981        | 327.240.681.369        |
| Chi phí khấu hao                          | 121.904.050.430        | 124.485.296.175        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 85.591.335.803         | 152.504.891.280        |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 17.175.685.588         | 19.912.744.843         |
| Chi phí nhượng quyền khai thác            | 7.061.361.178          | 10.745.553.990         |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi         | 2.510.339.195          | 346.656.675            |
| Chi phí bằng tiền khác                    | 710.922.931            | 976.782.419            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>438.437.330.106</b> | <b>636.212.606.751</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế (2020: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                       | VND                          |                              |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                       | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 15.751.956.165               | 23.237.044.596               |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 547.169.025                  | (28.982.729)                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b><u>16.299.125.190</u></b> | <b><u>23.208.061.867</u></b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                          |                               |
|--|------------------------------|-------------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b><u>58.532.071.920</u></b> | <b><u>109.317.320.215</u></b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%   | 11.706.414.384               | 21.863.464.043                |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>  |                              |                               |
| Liên quan đến chi phí không được trừ   | 128.391.166                  | 281.831.126                   |
| Chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước tại CXR  | 49.453.998                   | -                             |
| Liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (81.762.401)                 | 35.392.706                    |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận ở SAGS-CXR  | 4.496.628.043                | 1.027.373.992                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b><u>16.299.125.190</u></b> | <b><u>23.208.061.867</u></b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**21.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | Năm nay               | Năm trước              |
|--|-----------------------|------------------------|
|  |                       | VND                    |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>58.532.071.920</b> | <b>109.317.320.215</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%   | 11.706.414.384        | 21.863.464.043         |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>  |                       |                        |
| Liên quan đến chi phí không được trừ   | 128.391.166           | 281.831.126            |
| Liên quan đến chi phí Sita   | 61.380.000            | (83.200.000)           |
| Liên quan đến chi phí hội nghị, quảng cáo, tiếp thị  | (60.000.000)          | (340.000.000)          |
| Liên quan đến chi phí trích trước phải trả nhà ga quốc tế CRTG                                 | -                     | (467.532.036)          |
| Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại  | (95.143.000)          | (65.068.728)           |
| Chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước tại CXR                                    | 49.453.998            | -                      |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi  | 502.067.839           | 69.331.335             |
| Liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (81.762.401)          | 35.392.706             |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận ở SAGS-CXR  | 4.496.628.043         | 1.027.373.992          |
| Liên quan đến chi phí khác   | (955.473.864)         | 915.452.158            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>15.751.956.165</b> | <b>23.237.044.596</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|  | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> |                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> |                   |
|--|--------------------------------------|----------------------|--|-------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>                   | <i>Số đầu năm</i>    | <i>Năm nay</i>                                       | <i>Năm trước</i>  |
|  | VND                                  |                      |  |                   |
| Trích trước chi phí Sita                         | 71.380.000                           | 10.000.000           | 61.380.000   | (83.200.000)      |
| Chi phí hội nghị, quảng cáo, tiếp thị            | 200.000.000                          | 260.000.000          | (60.000.000)   | (340.000.000)     |
| Chi phí bồi dưỡng độc hại                        | 39.021.000                           | 134.164.000          | (95.143.000)   | (65.068.728)      |
| Chi phí trích trước phải trả nhà ga quốc tế CRTG | -                                    | -                    | -  | (467.532.036)     |
| Dự phòng phải thu khó đòi                        | 1.333.778.516                        | 831.710.677          | 502.067.839  | 69.331.335        |
| Khác   | 217.476.169                          | 1.172.950.033        | (955.473.864)  | 915.452.158       |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                | <b>1.861.655.685</b>                 | <b>2.408.824.710</b> |  |                   |
| <b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>     |                                      |                      | <b>(547.169.025)</b>                                 | <b>28.982.729</b> |

**21.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ thuế với số tiền là 27.620.010.177 VND (31 tháng 12 năm 2020: 5.136.869.959) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| <i>Năm phát sinh</i> | <i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ thuế</i>        | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |                       | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|----------------------|---------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|
|                      |                                 |                       | <i>Không được chuyển lỗ</i>                       | <i>Chưa chuyển lỗ</i> |   |
| 2020                 | 2025                            | 5.136.869.959         | -   | -                     | 5.136.869.959                                       |
| 2021                 | 2026                            | 22.483.140.217        | -   | -                     | 22.483.140.217                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     |                                 | <b>27.620.010.176</b> | <b>-</b>  | <b>-</b>              | <b>27.620.010.176</b>                               |

Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế hàng năm của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

|                                | VND                          |                              |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị | 2.461.961.818                | 2.581.126.370                |
| - Ông Đặng Tuấn Tú (*)         | 1.636.917.507                | 1.100.000.000                |
| - Bà Nguyễn Ngọc Anh           | 190.108.699                  | 285.733.805                  |
| - Ông Nguyễn Nam Tiến (**)     | 144.882.041                  | 49.000.000                   |
| - Ông Nguyễn Ngọc Anh (**)     | 144.882.041                  | 49.000.000                   |
| - Ông Lưu Đức Khánh            | 144.882.041                  | 49.000.000                   |
| - Ông Nguyễn Đình Hùng (**)    | 64.609.512                   | 338.191.150                  |
| - Ông Lưu Quang Lãm            | 45.226.659                   | 236.733.805                  |
| - Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên (**)  | 45.226.659                   | 236.733.805                  |
| - Bà Lê Thị Diệu Thúy (**)     | 45.226.659                   | 236.733.805                  |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát     | 855.265.539                  | 993.010.265                  |
| - Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)   | 663.708.927                  | 801.733.805                  |
| - Bà Trần Dương Ngọc Thảo      | 88.233.542                   | 163.276.460                  |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy     | 82.789.737                   | 28.000.000                   |
| - Ông Hoàng Mạnh Hà            | 20.533.333                   | -                            |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 8.430.150.812                | 10.901.982.344               |
| - Ông Nguyễn Đình Hùng         | 2.244.136.253                | 2.936.382.599                |
| - Ông Nguyễn Văn Mỹ            | 1.666.644.292                | 2.137.432.273                |
| - Bà Lê Thị Hoàng Oanh         | 1.588.110.254                | 2.045.504.957                |
| - Ông Hứa Kiến Trung           | 1.578.705.492                | 2.047.144.957                |
| - Ông Phùng Danh Nguyên        | 1.352.554.521                | 1.735.517.558                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>11.747.378.169</u></b> | <b><u>14.476.118.979</u></b> |

(\*) Thành viên chuyên trách.

(\*\*) Thu nhập được chuyển về cơ quan quản lý trực tiếp, việc phân phối sẽ do cơ quan này thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i>  | <i>VND<br/>Năm trước</i> |
|---|--------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| <i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>                              |                    |                           |                 |                          |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")  | Cổ đông lớn        |                           |                 |                          |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP ("ACV")  |                    | Chia cổ tức               | 40.320.127.500  | 64.513.276.500           |
|   |                    | Cung cấp dịch vụ          | 7.703.978.743   | 6.638.353.579            |
|   |                    | Sử dụng dịch vụ           | 2.228.876.475   | 7.545.252.861            |
| Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP |                    | Sử dụng dịch vụ           | 29.359.963.428  | 58.195.380.729           |
| Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP      |                    | Sử dụng dịch vụ           | 5.843.621.843   | 10.997.960.075           |
| Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet  | Cổ đông lớn        |                           |                 |                          |
|   |                    | Cung cấp dịch vụ          | 142.855.064.525 | 222.044.675.850          |
|   |                    | Chia cổ tức               | 7.652.055.000   | 12.243.288.000           |
| <i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>                   |                    |                           |                 |                          |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")  | Cổ đông lớn        |                           |                 |                          |
| Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh – Chi nhánh ACV  |                    | Sử dụng dịch vụ           | 4.444.531.772   | 9.368.301.744            |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")  |                    | Sử dụng dịch vụ           | -               | 4.777.560.826            |
| Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet  | Cổ đông lớn        |                           |                 |                          |
|   |                    | Cung cấp dịch vụ          | 11.349.968.000  | 32.650.852.700           |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>      |
|---|--------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| <i>VND</i>  |                    |                           |                       |                        |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>         |                    |                           |                       |                        |
| <i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>            |                    |                           |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet  | Cổ đông lớn        | Cung cấp dịch vụ          | 86.194.183.797        | 140.792.476.990        |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)                          | Cổ đông lớn        | Cung cấp dịch vụ          | 1.382.392.528         | 2.329.114.601          |
|   |                    |                           | <b>87.576.576.325</b> | <b>143.121.591.591</b> |
| <i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i> |                    |                           |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet  | Cổ đông lớn        | Cung cấp dịch vụ          | 7.927.419.500         | 19.460.149.500         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                    |                           | <b>95.503.995.825</b> | <b>162.581.741.091</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>     |
|---|--------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>VND</i>  |                    |                           |                      |                       |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)</i></b>                               |                    |                           |                      |                       |
| <i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>                              |                    |                           |                      |                       |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)  | Cổ đông lớn        |                           |                      |                       |
| Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP |                    | Sử dụng dịch vụ           | 6.089.870.352        | 7.639.119.619         |
| Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP      |                    | Sử dụng dịch vụ           | 505.207.921          | 2.148.990.824         |
|   |                    |                           | <b>6.595.078.273</b> | <b>9.788.110.443</b>  |
| <i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>                   |                    |                           |                      |                       |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)  | Cổ đông lớn        |                           |                      |                       |
| Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP     |                    | Sử dụng dịch vụ           | 2.095.447.039        | 2.477.252.541         |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)  |                    | Sử dụng dịch vụ           | -                    | 1.326.421.060         |
|   |                    |                           | <b>2.095.447.039</b> | <b>3.803.673.601</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                    |                           | <b>8.690.525.312</b> | <b>13.591.784.044</b> |

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

|  | <i>Văn phòng<br/>Hồ Chí Minh</i> | <i>CN Đà Nẵng</i>     | <i>CTCP Phục vụ Mặt đất<br/>Sài Gòn – Cam Ranh</i> | <i>VND<br/>Tổng cộng</i> |
|--|----------------------------------|-----------------------|--|--------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:</b> |                                  |                       |  |                          |
| Doanh thu  | 530.201.856.989                  | 118.497.732.638       | 82.127.392.444                                     | 730.826.982.071          |
| Chi phí  | (431.387.601.303)                | (118.002.423.681)     | (86.822.581.767)                                   | (636.212.606.751)        |
| <b>Lợi nhuận bộ phận</b>                                     | <b>98.814.255.686</b>            | <b>495.308.957</b>    | <b>(4.695.189.323)</b>                             | <b>94.614.375.320</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                | 13.907.344.648                   | 289.217.193           | 1.536.199.729                                      | 15.732.761.570           |
| Chi phí tài chính  | (740.803.518)                    | (195.650.853)         | (183.489.053)                                      | (1.119.943.424)          |
| Thu nhập khác  | 47.785.542                       | 1.374.392             | 203.414.784  | 252.574.718              |
| Chi phí khác   | (151.154.305)                    | (9.863.664)           | (1,430,000)  | (162,447,969)            |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>111.877.428.053</b>           | <b>580.386.025</b>    | <b>(3.140.493.863)</b>                             | <b>109.317.320.215</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | (23.124.638.685)                 | (112.405.911)         | -  | (23.237.044.596)         |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                  | 456.549.517                      | (2.221.455)           | (425.345.333)                                      | 28.982.729               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                               | <b>89.209.338.885</b>            | <b>465.758.659</b>    | <b>(3.565.839.196)</b>                             | <b>86.109.258.348</b>    |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:</b>                        |                                  |                       |  |                          |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                                       | <b>842.013.138.973</b>           | <b>35.883.767.966</b> | <b>167.623.544.232</b>                             | <b>1.045.520.451.171</b> |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                                   | <b>123.558.012.329</b>           | <b>19.462.789.160</b> | <b>17.431.845.811</b>                              | <b>160.452.647.300</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

|  | Văn phòng<br>Hồ Chí Minh | CN Đà Nẵng              | CTCP Phục vụ Mặt đất<br>Sài Gòn – Cam Ranh | VND<br>Tổng cộng       |
|--|--------------------------|-------------------------|--|------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:</b> |                          |                         |  |                        |
| Doanh thu  | 412.913.726.665          | 51.030.689.026          | 24.374.129.806                             | 488.318.545.497        |
| Chi phí  | (321.931.496.936)        | (66.810.910.018)        | (49.694.923.152)                           | (438.437.330.106)      |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) bộ phận</b>                                | <b>90.982.229.729</b>    | <b>(15.780.220.992)</b> | <b>(25.320.793.346)</b>                    | <b>49.881.215.391</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                | 8.935.874.527            | 9.850.782               | 709.953.356                                | 9.655.678.665          |
| Chi phí tài chính  | (922.675.444)            | (278.094)               | (70.109.680)                               | (993.063.218)          |
| Thu nhập khác  | 23.643.789               | 7.179                   | 27.839                                     | 23.678.807             |
| Chi phí khác   | -                        | (3.228.237)             | (32.209.488)                               | (35.437.725)           |
| <b>Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế</b>                        | <b>99.019.072.601</b>    | <b>(15.773.869.362)</b> | <b>(24.713.131.319)</b>                    | <b>58.532.071.920</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | (15.702.502.167)         | -                       | (49.453.998)                               | (15.751.956.165)       |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                  | (637.603.965)            | (41.543.000)            | 131.977.940                                | (547.169.025)          |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN</b>                          | <b>82.678.966.469</b>    | <b>(15.815.412.362)</b> | <b>(24.630.607.377)</b>                    | <b>42.232.946.730</b>  |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:</b>                        |                          |                         |  |                        |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                                       | <b>778.838.058.842</b>   | <b>23.380.747.291</b>   | <b>136.370.243.624</b>                     | <b>938.589.049.757</b> |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                                   | <b>98.065.499.898</b>    | <b>11.246.727.352</b>   | <b>8.986.687.816</b>                       | <b>118.298.915.066</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS và các phụ lục đính kèm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|            | VND                |                       |
|------------|--------------------|-----------------------|
|            | Số cuối năm        | Số đầu năm            |
| Dưới 1 năm | <u>165.786.060</u> | <u>31.317.688.623</u> |

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**25.1 Ngoại tệ các loại**


|                | Số cuối năm           |                     | Số đầu năm            |                   |
|----------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|
|                | VND                   | Nguyên tệ           | VND                   | Nguyên tệ         |
| Đô la Mỹ (USD) | <u>46.075.339.486</u> | <u>2.040.085,88</u> | <u>21.543.496.158</u> | <u>936.877,42</u> |

**25.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

|                   | VND                  |  |
|-------------------|----------------------|--|
| Đối tượng         | Giá trị              | Nguyên nhân xóa nợ                                     |
| Transaero Airline | <u>2.926.366.316</u> | Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi |

**26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

  
Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập

  
Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2022